TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT
Ngày 25-01-2022
V/v *Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Hà Nam

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như

Ông Ngôn Ngọc Viên

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nông Thu HU – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Đào – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc: *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"*,

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa các đU sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị X; (Tên gọi khác: Chu Thị M); Sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Xóm K, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phùng Thị U - Luật sư thuộc văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng. Có

mặt.

Bị đơn: Ông Chu Văn B (Tên gọi khác: Chu Quý B); Sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Xóm K, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Chu Thị D; Sinh năm: 1996

Địa chỉ: Xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bìnhns. Vắng mặt có lý do

+ Chị Chu Thị L; Sinh năm: 1998; Vắng mặt có lý do

+ Ông Chu Văn T; Sinh năm: 1957; Vắng mặt

+ Bà Triệu Thị A; Sinh năm: 1959; Vắng mặt

+ Ông Chu Văn I; Sinh năm: 1981; Vắng mặt có lý do

+ Bà Lý Thị C; Sinh năm: 1986; Vắng mặt có lý do

+ Ông Chu Văn O; Sinh năm: 1991; Vắng mặt

Ông T, bà A, ông I, bà C, ông O cùng trú tại: Xóm K, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

+ Ông Lý Văn E; Sinh năm: 1962; Vắng mặt

+ Ông Bàn Văn B; Sinh năm: 1971; Có mặt

+ Anh Bàn Văn Đ; Sinh năm: 1994; Có mặt

+ Anh Bàn Văn H, Sinh năm: 1992; Có mặt

Ông E, ông B, anh Đ, anh H cùng trú tại: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà X kết hôn với ông B năm 1993, tuy không được tìm hiểu nhưng trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới theo phong tục của dân tộc, không đăng ký kết hôn. Sau khi gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi, vợ chồng chung sống B thường và có hai con chung. Năm 2014, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông B thường xuyên đi chơi về muộn, 2 đến 3

giờ sáng mới về và còn dọa đánh bà X. Sau đó, bà X phát hiện ông B có quan hệ với người phụ nữ khác. Bà X nhắc nhở ông B nhiều lần, hai bên đã làm biên bản cam kết nhưng ông B vẫn không thay đổi được thậm chí đánh đuổi bà X ra khỏi nhà. Từ tháng 8/2018 bà X ra ở riêng, hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho tới nay. Bà X nhận thấy E cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà X và ông B có hai còn chung:

1. Chu Thị D, sinh ngày 13/5/1996;

2. Chu Thị L, sinh ngày 11/3/1998.

Hai con chung đã trên 18 tuổi, phát triển khỏe H, B thường, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên bà X không yêu cầu về con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà X và ông B tạo dựng được một số tài sản chung. Bà X yêu cầu chia tài sản chung như sau:

1. Một ô tô ben loại 05 tấn, năm 2012 ông B và bà X mua lại xe cũ với giá 220.000.000,đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Nguồn gốc tiền mua xe do hai vợ chồng vào nam trồng sắn và bán đất ở miền nam mà có. Giá trị hiện tại của chiếc xe theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*). Hiện nay, ông B đang quản lý và sử dụng. Bà X yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe. Ông B tiếp tục quản lý, sử dụng và thanh toán phần giá trị chênh lệch chiếc xe cho bà X số tiền là 32.500.000,đ (*Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

2. Vật liệu xây dựng gồm: Vào các năm 2015, 2016 bà X và ông B mua xi măng, gạch, cát từ nguồn tiền chung của hai ông bà để chuẩn bị làm nhà. Tổng giá trị vật liệu xây dựng đã mua là 22.500.000,đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Tuy nhiên, vợ chồng mâu thuẫn không còn sống chung, ông B đã sử dụng số vật liệu trên để làm nhà ở riêng. Bà X yêu cầu chia đôi giá trị số vật liệu và ông B phải thanh toán cho bà X số tiền là 11.250.000,đ (Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Đất ruộng: Quá trình chung sống, bà X, ông B mua được nhiều đất ruộng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên một số đã bỏ hoang không canh tác, bà X chỉ yêu cầu chia 05 đám ruộng (03 đám to, 02

đám nhỏ) diện tích khoảng 3.000m^2 đã được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

+ Ông B tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 31 và thửa đất số 86 thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925 đứng tên hộ ông B và bà X, mục đích sử dụng LUK, hiện nay hai thửa hợp thành một đám, đang trồng lúa nước, có diện tích: thửa số 31 (839,1m^2) + thửa số 86 (887,1m^2) = 1726,2m^2 có tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ.

+ Bà X tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất:

- Thửa số 92, thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925 đứng tên hộ ông B và bà X, mục đích sử dụng LUK, có diện tích: 740,9m^2, tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Thửa số 59, thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925 đứng tên hộ ông B và bà X, mục đích sử dụng, có diện tích: 186,4m^2, tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Thửa số 88, thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925 đứng tên hộ ông B và bà X, mục đích sử dụng LUK, có diện tích: 144,8m^2, tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

(Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ các thửa đất số 92, 59, 88 đang bỏ hoang, không canh tác)

Đối với các thửa đất ruộng còn lại, bà X không yêu cầu chia mà để cho ông B tiếp tục quản lý, sử dụng.

4. Đất ở:

Đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884722 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, mục đích sử dụng ONT, diện tích: 381,1m^2 có tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Hiện nay trên phần đất ở đã xây dựng 02 nhà kiên cố là nhà ông B và nhà ông T, bà A (là bố, mẹ đẻ của ông B). Vì vậy, bà X đồng ý để ông B tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất ở, không có yêu cầu gì đối với ngôi nhà ông B tự xây dựng trên đất.

5. Đất trồng cây lâu năm khác:

Bà X yêu cầu tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, BD 884723 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 1758,3m^2, tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện nay bà X đang xây dựng nhà tạm trên đất.

6. Đất rừng: Hai vợ chồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình, hiện nay đang là rừng tự nhiên và một số rừng trồng quế, keo, thông. Bà X yêu cầu như sau:

- Bà X yêu cầu tiếp tục quản lý phần đất rừng đối với:

+ Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145499 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 13139m^2.

+ Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145498 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 88193m^2.

+1/2 (Một phần hai) thửa đất số 165, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145497 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 248991m^2.

- Phần đất rừng còn lại ông B tiếp tục quản lý:

+ Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145500 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 60547m^2.

+ Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 974589 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 43275m^2. Hiện nay ông B đang trồng Keo trên đất.

+ 1/2 (Một phần hai) thửa đất số 165, tờ bản đồ số 2 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145497 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 248991m^2.

7. Đối với 02 bãi đất:

- 01 bãi là đất trồng cây hàng năm khác, thửa đất số 46, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884723 đứng tên hộ gia đình ông B và bà X, diện tích: 1,780,1m^2, tứ cận tiếp giáp như trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (Bãi ở gần đường Quốc lộ, hiện nay có một nền nhà cũ, một phần đang trồng chuối, một phần phơi gỗ bóc).

- 01 bãi đất phía sau nhà của ông B, hai vợ chồng quản lý, sử dụng từ năm 2006. Hiện nay ông B cho thuê làm xưởng gỗ bóc do đó chia cho ông B tiếp tục quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện, thủ tục kết hôn đúng như bà X trình bày, ông B không có ý kiến gì thêm.

Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng chung sống B thường. Năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng không hiểu ý nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến cãi vã thường xuyên. Đến năm 2013 hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng tự chi tiêu, không ăn chung. Đến khoảng tháng 8/2017 do mâu thuẫn trầm trọng nên bà X tự dựng một nhà tạm trên đất của hai vợ chồng và ra ở riêng, hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Hiện tại ông B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng khắc phục được, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông B đồng ý với yêu cầu của bà X.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Chu Thị D, sinh ngày 15/5/1996 và Chu Thị L, sinh ngày 11/3/1998. Hiện nay hai con chung đã trên 18 tuổi nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông B xác nhận quá trình chung sống, hai vợ chồng tạo dựng được một khối tài sản chung như trình bày của bà X. Ông B đồng ý với yêu cầu của bà X về việc chia đất ruộng, đất rừng, đất ở, đất trồng cây lâu năm khác và chia cho bà X số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*) mà ông Chu Văn I và bà Lý Thị C đang nợ. Tuy nhiên, Ông B không đồng ý chia hai bãi đất do hai bãi đất này ông B tự thuê người san gạt cải tạo, hiện nay ông B vẫn còn nợ tiền thuê chở đất, ông B tự có trách nhiệm trả nợ nên ông B không đồng ý chia cho bà X. Đối với giá trị chiếc xe và giá trị vật liệu xây dựng, ông B yêu cầu bà X trả lại số bạc trang sức mà mẹ của ông B đã cho bà X khi cưới. Nếu bà X trả lại ông B sẽ thanh toán cho Bà X giá trị chiếc xe và vật liệu xây dựng như yêu cầu của bà X, bà X không trả thì ông B không thanh toán.

Về nợ chung: Theo ông B, trong thời gian thuê múc đất và san lấp mặt bằng, ông B nợ tiền của những người sau:

- Ông Lý Văn E (là cậu của ông B), địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Số tiền vay nợ: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

- Ông Bàn Văn B, địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Số tiền vay nợ: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Ông Chu Văn O, địa chỉ: Xóm K, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Số tiền vay nợ: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Ông Bàn Văn Đ, địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Số tiền vay nợ để thuê xe chở, san đất: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

- Ông Bàn Văn H, địa chỉ: Xóm P, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Số tiền vay nợ để thuê xe chở san đất: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Đối với số nợ chung trên, ông B dùng để san lấp mặt bằng, hiện nay mặt bằng ông B cho thuê làm xưởng gỗ bóc nên ông B tự có trách nhiệm trả nợ.

Lời khai của những có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Chu Thị D và Chị Chu Thị L:

Chị D và chị L là con đẻ của ông Chu Văn B và bà Chu Thị X. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Chu Văn B và bà Chu Thị X, khi cấp trong hộ có những nhân khẩu gồm: Ông Chu Văn B (chủ hộ), bà Chu Thị X, chị Chu Thị D và chị Chu Thị L. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị D và chị L còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ, chưa có công sức đóng góp tạo dựng và phát triển thêm tài sản. Do đó, nay bố mẹ của chị D và chị L yêu cầu ly hôn, chị D và chị L không có ý kiến gì đối với tài sản của ông B và bà X, đề nghị Tòa án không đưa hai chị vào tham gia tố tụng.

2. Ông Chu Văn T và bà Triệu Thị A:

Ông T và bà A là bố, mẹ đẻ của ông Chu Văn B, bà Chu Thị X là con dâu. Ngôi nhà hiện nay ông, bà đang ở được xây dựng từ năm 2013. Nguồn gốc đất xây nhà do hai vợ chồng B - X cho vì muốn bố mẹ ở gần nhà dễ đi lại, chăm sóc nuôi dưỡng. Khi cho, ông B và bà X nói lúc nào vợ chồng ông T có tiền thì thanh toán tiền đất cho ông B và bà X nhưng không nói cụ thể số tiền bao nhiêu. Trước khi xây nhà, mảnh đất địa hình dốc, ông bà tự san ủi thành mặt bằng. Đến

nay vợ chồng ông T vẫn chưa thanh toán khoản tiền đất nào cho ông B, bà X. Trường hợp ông B, bà X ly hôn thì vợ chồng ông T chấp nhận thanh toán tiền đất theo yêu cầu của hai con.

3. Ông Chu Văn I và bà Lý Thị C:

Ông I là em trai ruột của ông Chu Văn B, bà Lý Thị C là vợ của ông I. Đầu năm 2013, ông B và bà X cho hai vợ chồng ông I một thửa đất khoảng 45m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông B và bà X để xây dựng nhà ở, hai bên không lập giấy tờ thỏa thuận bằng văn bản. Ông B và bà X yêu cầu ông I thanh toán cho hai vợ chồng chi phí san lấp mặt bằng số tiền là 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng chẵn*) và có thể thanh toán bất kỳ lúc nào. Ông I đồng ý với yêu cầu của ông B, bà X. Cuối năm 2013 ông I xây dựng nhà ở trên mảnh đất trên và ở ổn định đến nay. Nay, ông B và bà X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông I yêu cầu được tiếp tục sử dụng mảnh đất trên và thanh toán 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng chẵn*) cho bà X vào cuối năm 2021. Ông I đề nghị được thanh toán tiền trực tiếp cho bà X do ông B có nói nếu trả tiền thì cho bà X lấy.

4. Ông Bàn Văn B

Đầu năm 2020, ông B xây dựng nhà ở thiếu tiền nên có hỏi vay ông Bàn Văn B số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) với mục đích để làm nhà, vay không tính lãi suất. Việc vay nợ giữa ông Bàn Văn B và ông Chu Văn B không lập thành văn bản, không có ai chứng kiến, chỉ nói bao giờ có tiền thì trả. Nay ông Chu Văn B và bà Chu Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông Bàn Văn B yêu cầu ông B và bà X có trách nhiệm trả cho ông Bàn Văn B số tiền đã vay.

5. Ông Chu Văn O

Ông O là em họ của ông Chu Văn B và bà Chu Thị X. Năm 2020 ông Chu Văn B vay ông O số tiền 10.000.000,đ (*Mười triệu đồng*) để làm nhà. Việc vay mượn không lập thành văn bản, không tính lãi suất. Ông B đã trả được 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) và còn nợ 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*). Nay ông B và bà X ly hôn, ông O yêu cầu ông B và bà X thanh toán đầy đủ số nợ là 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) còn lại.

Tại phiên tòa, ông B khai, đến thời điểm hiện tại đã thanh toán nợ xong cho ông Chu Văn O. Theo đơn xin vắng mặt tại phiên tòa của ông O cũng xác

nhận ông B đã thanh toán nợ xong. Ông B bà X không còn yêu cầu gì với khoản nợ này.

6. Ông Lý Văn E

Ông E là chú ruột của ông Chu Văn B. Năm 2018 ông E cho ông B vay số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) mục đích để ông B xây nhà ở. Việc vay nợ giữa ông E và ông B chỉ nói miệng, không lập văn bản, không có ai chứng kiến, không tính lãi suất. Nay bà X và ông B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông E yêu cầu ông B và bà X có trách nhiệm trả đầy đủ số tiền đã vay.

7. Anh Bàn Văn Đ

Anh Đ là cháu của ông Chu Văn B. Từ khoảng tháng 6 đến tháng 8 năm 2017, ông B thuê anh Đ chở đất, giá thuê theo chuyến. Hai bên thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản. Anh Đ chở cho ông B được 600 chuyến, mỗi chuyến giá thuê là 30.000 đồng/chuyến. Đến tháng 3/2021 ông B đã thanh toán cho anh Đ số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) và còn nợ anh Đ số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*). Nay ông B và bà X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh Đ yêu cầu ông B có trách nhiệm thanh toán số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) còn nợ.

8. Anh Bàn Văn H

Anh H là hàng xóm của ông Chu Văn B và bà Chu Thị X. Từ khoảng tháng 5 đến tháng 8 năm 2017, ông B thuê anh H chở đất, giá thuê theo chuyến. Hai bên thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản. Anh Đ chở cho ông B được 1.400 chuyến, mỗi chuyến 30.000 đồng/chuyến, tổng số tiền là 42.000.000,đ (*Bốn mươi hai triệu đồng*). Tuy nhiên, đến nay ông B chưa trả được khoản tiền trên. Do không làm hợp đồng thuê và ông B khai nợ 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*) nên anh H đồng ý nhận 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*) và yêu cầu ông B có trách nhiệm thanh toán cho anh H.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bản luận cứ của Luật sư Phùng Thị U: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị áp dụng điểm b, o khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội không công nhận bà X và ông B là vợ chồng. Về con chung: Các con chung đã trên 18 tuổi nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết. Về tài sản chung, các bản tự khai, biên bản hòa giải và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đề thể hiện

bà X và ông B cơ bản thống nhất được về việc chia tài sản. Đối với những tài sản chung, nợ chung, nợ riêng chưa thống nhất được đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét, giải quyết đảm bảo được quyền lợi của các bên.

Luật sư Hà Thị B nhất trí với quan điểm bào chữa theo bản luận cứ của Luật sư Phùng Thị U. Về quan hệ hôn nhân, đề nghị không công nhận bà X và ông B là vợ chồng. Về con chung, các con của bà X và ông B đã trên 18 tuổi, bà X không yêu cầu về con chung. Về chia tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đôi tài sản của bà X và ông B, công nhận sự phân chia tài sản mà hai bên đã thỏa thuận được trong quá trình giải quyết vụ án, đối với thửa đất rừng số 165 đề nghị chia phần đất giáp đất của nhà ông K cho bà X.

Tại bản án sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 227, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 14, Điều 16, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Chu Thị X và ông Chu Văn B.

2. Về con chung: Con chung đã trên 18 tuổi, bà X, ông B không yêu cầu về con chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Bà Chu Thị X được chia:

3.1.1. Một phần hai giá trị chiếc ô tô ben với số tiền là 32.500.000,đ (*Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) và một phần hai giá trị vật liệu xây dựng với số tiền là 11.250.000,đ (*Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Tổng số tiền bà X được chia là 43.750.000,đ (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Sau khi đối trừ đi số nợ chung mà ông Chu Văn B đã thanh toán cho anh Bàn Văn Đ và anh Bàn Văn H, ông Chu Văn B phải trả cho bà Chu Thị X số tiền 24.750.000,đ (*Hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.1.2. Đất ruộng: Các thửa số 92, 59, 88 thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm khác: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884723.

3.1.4. Đất trồng cây hàng năm khác: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884723 (trong đó có 01 bãi đất).

3.1.5. Đất rừng:

- Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145499.

- Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145498.

- 1/2 (Một phần hai) thửa đất số 165, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145497 diện tích 120200m^2, các hướng tiếp giáp:

+ Phía Đông: Giáp đất còn lại của thửa 165;

+ Phía Tây và phía Bắc: Giáp thửa 175 (Đất của ông Chu Văn H);

+ Phía Nam: Giáp đất Thạch An

3.1.6. Tài sản khác: Bà Chu Thị X được chia số tiền 15.000.000,đ (*Mười lăm triệu đồng*) do ông Chu Văn I và bà Lý Thị C còn nợ ông B và bà X.

3.2. Ông Chu Văn B được chia:

3.2.1. Một chiếc xe ben loại 5 tấn, biển kiểm soát 11K-4484 trị giá 65.000.000,đ (*Sáu mươi lăm triệu đồng*) và số vật liệu xây dựng trị giá 22.500.000,đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Sau khi đối trừ đi nghĩa vụ thanh toán nợ cho anh Bàn Văn H và anh Bàn Văn Đ, ông Chu Văn B

phải trả cho bà Chu Thị X số tiền 24.750.000,đ (*Hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

3.2.2. Đất ruộng: Thửa đất số 31 và thửa đất số 86 thuộc tờ bản đồ số 64, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 556925.

3.2.*3. Đất ở:* Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884722.

3.2.*4. Đất rừng:*

- Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145500.

- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 974589.

- 1/2 (Một phần hai) thửa đất số 165, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 145497, diện tích 128791m^2, các hướng tiếp giáp:

+ Phía Đông: Giáp Thạch An;

+ Phía Tây: Giáp đất còn lại của thửa 165 và thửa 153 (Ủy ban nhân dân xã T quản lý);

+ Phía Bắc: Giáp thửa 151 (Đất của ông Triệu Văn K);

+ Phía Nam: Giáp đất Thạch An.

3.2.5. Một bãi đất có tọa độ X: 00539166, Y: 02495494 (máy định vị GPS) thuộc lô 27, khoảnh 1, tiểu khu 525, bản đồ kiểm kê rừng năm 2015. Ông B có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.3. Về yêu cầu phản tố

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu bà X trả lại cho bà Triệu Thị A số bạc trang sức mà bà A đã tặng cho bà X khi tổ chức lễ cưới để giải quyết trong vụ án yêu cầu ly hôn giữa ông B và bà X. Trường hợp vẫn còn tranh chấp ông B có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về thanh toán nợ: Ông Chu Văn B phải thanh toán nợ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau:

4.1. Ông Bàn Văn B số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

4.2. Ông Lý Văn E số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

4.3. Anh Bàn Văn Đ số tiền 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*).

4.4. Anh Bàn Văn H số tiền 20.000.000,đ (*Hai mươi triệu đồng*).

5. Về án phí: Bà Chu Thị X và ông Chu Văn B được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Chu Thị X được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 22.837.500,đ (*Hai mươi hai triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) đã nộp theo Biên lai AA/2016/0001325 ngày 31/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2021, bị đơn Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B) có đơn kháng cáo với nội dung như sau: Kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 22/9/2021 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề cụ thể sau: Không nhất trí việc tòa án cấp sơ thẩm chia tải sản chung là xe ô tô tải, bãi phơi gỗ bóc cho chị X. Yêu cầu chị X trả lại số trang sức bạc trắng bố mẹ tôi đã tặng cho chị X khi kết hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Chu Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Chu Thị X trình bày: Không nhất trí với kháng cáo của anh B và đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Phùng Thị U trình bày: Về tài sản chung các đương sự phần lớn đã tự thống nhất với nhau phân chia tại cấp sơ thẩm, với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ xác định là tài sản riêng của ông B, quá trình hình thành nên tài sản hai ông bà sống chung với nhau, về tiền bạc dẫn cưới cấp sơ thẩm không xem xét do đó cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét, giải quyết, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bàn Văn B, Bàn Văn Đ, Bàn Văn H trình bày: Nhất trí bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng, không có ý kiến bổ sung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa xét thấy nội dung bản án cấp sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Chu X B (tên gọi khác: Chu Quý B) giữ nguyên bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ – ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, nghe kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Chu Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Chu Văn B. Ông B có địa chỉ thường trú tại xóm K, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng thụ lý, xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chu Thị D, Chu Thị L đều có đơn từ chối tham gia tố tụng từ cấp sơ thẩm, vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chu Văn I, Lý Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chu Văn T, Triệu Thị A, Chu Văn O, Lý Văn E đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự HĐXX tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Cấp sơ thẩm xét xử ngày 22/9/2021, ngày 30/9/2021, bị đơn Chu Văn B làm đơn kháng cáo, đơn kháng cáo gửi trong hạn luật định. Bị đơn Chu Văn B thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do vậy đơn kháng cáo là hợp lệ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn Chu Văn B và các căn cứ kháng cáo:

Thứ nhất, đối với kháng cáo về chiếc xe ô tô tải, anh Chu Văn B không nhất trí chia đôi giá trị chiếc xe với chị Chu Thị X. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông B và bà X đều xác nhận, vào năm

2012 ông bà cùng mua lại 01 chiếc xe ô tô ben loại 05 tấn với giá 220.000.000đ, hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc tiền mua xe là do hai vợ chồng vào nam trồng sắn và bán đất ở miền Nam mà có. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông B bà X không thống nhất được giá trị chiếc xe do đó bà X đã yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá tài sản. Giá trị hiện tại của chiếc xe theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Xét thấy chiếc xe là tài sản chung của ông B bà X trong thời kỳ chung sống , do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi giá trị chiếc xe là 32.500.000đ, ông B hiện đang quản lý, sử dụng chiếc xe được tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe và phải thanh toán số tiền 32.500.000đ cho bà X như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo về yêu cầu không chia giá trị chiếc xe cho bà X của ông B.

Thứ hai: Ông B kháng cáo không nhất trí chia bãi đất phơi gỗ bóc cho bà X. Ông B và bà X trong thời kỳ chung sống có hai bãi đất hiện nay đang cho thuê phơi gỗ bóc. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà X yêu cầu chia mỗi người một bãi, ông B không đồng ý với yêu cầu của bà X vì cho rằng hai bãi này ông B tự thuê người san gạt, cải tạo nên hai bãi này của ông B không nhất trí chia cho bà X. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/8/2021 và công văn trả lời ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân xã T xác định được như sau:

- Bãi đất phía dưới thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 41. Năm 2011, hộ gia đình ông B, bà X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884723, diện tích: 1780,1m^2.

- Bãi đất phía trên có tọa độ X: 00539166, Y: 02495494 (máy định vị GPS) thuộc lô 27, khoảnh 1, tiểu khu 525, bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 là đất rừng trồng. Hiện tại ông Chu Văn B đang quản lý và canh tác khu đất này, hộ gia đình sử dụng liên tục từ năm 2006 cho đến nay, không xảy ra tranh chấp với ai nhưng chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hai bãi đất trên được san gạt, cải tạo vào năm 2017 trong thời kỳ ông B, bà X còn chung sống, cả hai đều có công cải tạo do đó tòa án cấp sơ thẩm nhận định cần chấp nhận yêu cầu chia của bà X. Bà X được chia bãi phía dưới thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 41, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 884723, diện tích: 1,780,1m^2. Ông B được chia bãi đất phía trên có tọa độ X: 00539166, Y: 02495494 (máy định vị GPS) thuộc lô 27, khoảnh 1, tiểu khu 525,

bản đồ kiểm kê rừng năm 2015. Ông B có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ. Do vậy bác kháng cáo của ông B về phần yêu cầu không chia bãi đất cho bà X.

Thứ ba: Ông B kháng cáo yêu cầu bà X phải trả lại cho mẹ ông là bà A số bạc trang sức mà bà A đã tặng cho bà X khi tổ chức lễ cưới. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà X không nhất trí với yêu cầu của ông B. Bà X cho rằng theo phong tục của dân tộc, trường hợp bà bỏ chồng thì bà phải trả số trang sức trên, trường hợp chồng bỏ bà thì bà không phải trả. Ông B có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến ly hôn nên bà không đồng ý trả lại. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, kể từ khi được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về việc tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông B không đưa ra bất cứ yêu cầu nào đối với số bạc trang sức, thậm chí vắng mặt không lý do tại phiên họp. Bà A cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không đưa ra yêu cầu độc lập đối với số trang sức đã tặng cho bà X. Tại phiên tòa ông B đưa ra yêu cầu phản tố, thời điểm đưa ra yêu cầu không đúng với quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận để xem xét giải quyết trong vụ án này, trường hợp vẫn còn tranh chấp thì ông B có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là có căn cứ, đúng pháp luật. Mặt khác mẹ ông B là bà A không có yêu cầu, không kháng cáo bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết HĐXX cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét, giải quyết. Do vậy bác yêu cầu kháng cáo của ông B về yêu cầu đòi bà X trả lại số trang sức bạc trắng nói trên.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên có căn cứ để không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B), giữ nguyên bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng và Luật sư bảo vệ quyền lợi của Nguyên đơn tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, hết thời hạn kháng nghị.

[3] Về án phí: Ông Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B) không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B). Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí: Ông Chu Văn B (tên gọi khác: Chu Quý B) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh CB;*
- *TAND huyện NB;*
- *Chi cục THADS huyện NB;*
- *Các đU sự;*
- *Lưu hs;*
- *Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Hà Nam